

Bản án số: 17/2020/DS-PT
Ngày 29 - 5 - 2020
V/v tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng

Ông Phạm Trung Thực

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đông Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2019/DS-PT ngày 14 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2020/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1944;

Địa chỉ: số 03, đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy Q: Ông Lê Tiến Q, sinh năm 1953;

Địa chỉ: số 240, đường T, phường A, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Đức C, sinh năm 1947;

Địa chỉ: số 03, đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy Q: chị Phạm Thị A, sinh năm 1974;

Địa chỉ: số 01, đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

2.2. Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1957;

Địa chỉ: số 145, đường C, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn Đ: Bà Phan Thị Tuyết, Luật sư của Văn phòng luật sư Hoàn Kiếm thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: số 01 đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

3.2. Anh Trần Văn Q, sinh năm 1989;

Địa chỉ: số 01 đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn Đ, bị đơn; chị Phạm Thị T, người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa: bà L, ông Lực, ông Đ, ông C, chị A, chị T và luật sư Tuyết có mặt; anh Q vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai và các tài liệu khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Phạm Đức K, chết năm 1989 và cụ Phạm Thị I, chết năm 1990 có 06 con chung là: Phạm Thị Phụng, chết ngày 08/4/1970; Phạm Thị L; Phạm Đức C; Phạm Thị P, chết ngày 26/01/2012; Phạm Thị G, chết ngày 29/7/2009; và Phạm Văn Đ. Ngoài ra hai cụ không có con nuôi, con riêng. Khi còn sống, bà P không lấy chồng, không có con đẻ, con nuôi. Sau khi chết có để lại 01 khối di sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 121, TĐĐ số 45, có tổng diện tích đất là 236,8 m² tại đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên, theo Giấy CNQSDĐ số BL 017935 cấp ngày 18 tháng 6 năm 2012 mang tên Phạm Thị P. Bà P chết không để lại di chúc, không hiến tặng, tặng cho khối tài sản nêu trên cho bất K ai. Nguyên nhân bà P chết là do bị tai biến, Đ anh em trong gia đình đưa vào viện chăm sóc 07 ngày thì chết. Việc chăm lo cho bà P lúc đó mọi người đều có trách nhiệm nhưng chị A là con ông C là người chăm sóc nhiều nhất. Khi bà P chết, bà P có tiền để lại nên không anh, chị em trong gia đình không ai phải có trách nhiệm chi trả, bà P không để lại nghĩa vụ về tài sản.

Nguồn gốc khối di sản của bà P nêu trên là do được thừa kế của bố mẹ. Khi còn sống, cụ K và cụ I tạo lập một khối di sản là quyền sử dụng đất ước tính khoảng gần 1000m². Năm 1979, cụ K và cụ I cho ông C 01 phần diện tích như hiện nay ông C đang sử dụng. Sau khi cụ K và cụ I chết (không để lại di chúc) chị em trong gia đình tự phân chia nhau. Ông Đ được quyền sử dụng 4 m mặt chiều dài kéo hết đất (sau này ông Đ đã bán cho người khác); Đến năm 1997, nhà nước giải phóng mặt bằng, lấy đi một phần diện tích đất để làm đường nên làm lại sổ sách giấy tờ, do bà P không lấy chồng, không có con nên anh em trong gia đình thống nhất để lại toàn bộ diện tích đất còn lại cho bà P nên đã làm thủ tục phân chia thừa kế cho bà P. Bà P được sử dụng toàn bộ diện tích đất còn

lại nhưng có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền 30.000.000 đồng. Đến năm 2009, bà P tặng cho chị A 256 m², nói là tặng cho nhưng chị A có trách nhiệm trả cho bà P 350.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền bà P chia thêm cho ông Đ 80.000.000 đồng; bà L 50.000.000 đồng; bà G 60.000.000 đồng, phần còn lại bà P để dưỡng già.

Sau khi bà P chết, ông Đ và ông C tự phân chia khối tài sản của bà P, cụ thể: ông C được sử dụng 64 m² đất; ông Đ sử dụng 172 m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Đồng thời thống nhất với nhau nội dung vì ông Đ sử dụng nhiều hơn nên phải đưa số tiền là 100.000.000 đồng và 06 chỉ vàng cho bà Phạm Thị L. Do trước đây, ông C có vay số tiền này của ông Đ, nên ông C sẽ trả cho bà L thay ông Đ. Bà L đã nhận và nhờ ông C giữ hộ để hàng tháng lấy lãi. Đến năm 2018, ông Đ và vợ con đòi lại ông C số tiền và vàng nêu trên. Ông C và bà L đã trao đổi và đồng ý trả lại ông Đ số vàng, tiền nêu trên, ông Đ đã nhận lại. Như vậy, việc tự phân chia tài sản của bà P để lại không thành, hiện nay ông Đ và ông C đang sử dụng toàn bộ khối tài sản nêu trên của bà P để lại. Vì vậy, bà L đã làm Đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 01 năm 2019 với nội dung đề nghị Tòa án giải quyết: phân chia 01 khối di sản thừa kế của bà P để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 121, TĐĐ số 45, có tổng diện tích đất là 236,8 m² tại đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên. Do bà P chết không để lại di chúc nên đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật để giải quyết.

Tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 04 tháng 7 năm 2019, bà Phạm Thị L đề nghị Tòa án giải quyết cả tài sản là di sản thừa kế của bà L để lại là: 01 ngôi nhà và 01 bếp nằm trên diện tích đất nêu trên.

Bị đơn Phạm Văn C trình bày: Xác nhận về quan hệ huyết thống giống như lời trình bày của nguyên đơn. Bà Phạm Thị P chết ngày mùng 4 tết âm lịch năm 2012, do bị tai biến. Trước khi bị tai biến, bà P hoàn toàn khỏe mạnh, sinh hoạt bình thường, khi bị tai biến chỉ nằm viện 06 ngày thì chết. Trước khi chết, bà Phạm Thị P không lấy chồng, không có con đẻ, con nuôi. Khi bà P chết, gia đình làm ma chay xong xuôi thì gia đình họp để xử lý số tiền gửi tiết kiệm của bà P để lại và thống nhất ra phòng Công chứng số 1 tỉnh Hưng Yên để làm văn bản khai nhận di sản thừa kế, theo đó chỉ có 03 người là ông Phạm Đức C, bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn Đ là những người được hưởng thừa kế di sản của bà P để lại do trước khi chết bà P chết không để lại di chúc đối với số tiền tiết kiệm bà P để lại gồm 03 sổ tiết kiệm với tổng số tiền 125.000.000 đồng. Thời điểm đó, ông Đ và bà L ủy Q cho ông C ra Ngân hàng công thương Việt Nam, chi nhánh Hưng Yên và Phòng giao dịch Phố Hiến, chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và phát triển thành phố Y để rút tiền. Số tiền này sau khi rút về ông C sử dụng vào việc chi trả toàn bộ: chi phí chữa bệnh + chi phí ma chay + 49 ngày + 100 ngày với tổng số 70.000.000 đồng. Số tiền còn lại ông C dùng vào việc mua đất vượt ao để có hiện trạng như ngày hôm nay và mua đất nghĩa trang xây mộ cho

bà P nhưng do ông Đ và chị T tự ý bốc trước nên ông C không thực hiện được. Hiện nay, ông C vẫn còn giữ số tiền 12.000.000 đồng, để dùng vào việc bốc mộ bà P, nhưng chị T đã bốc mộ nên ông C sẽ sử dụng vào việc thờ cúng của bà P. Hiện nay, di sản thừa kế của bà P để lại là: 01 diện tích đất tại thửa đất số 121, TĐĐ số 45, có tổng diện tích đất là 236,8 m² tại đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên, theo Giấy CNQSDĐ số BL 017935 cấp ngày 18 tháng 6 năm 2012 mang tên bà là Phạm Thị P và tài sản nằm trên đất. Ông Phạm Đức C có quan điểm như sau:

Di sản thừa kế của bà P để lại là: 01 diện tích đất tại thửa đất số 121, TĐĐ số 45, có tổng diện tích đất là 236,8 m² tại số 01, đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên, theo Giấy CNQSDĐ số BL 017935 cấp ngày 18 tháng 6 năm 2012 mang tên bà Phạm Thị P và tài sản nằm trên đất. Ngoài ra, không còn tài sản nào khác. Ông C xác định không tranh chấp về nguồn gốc diện tích thửa đất nêu trên. Riêng đối với số tiền 12.000.000 đồng của bà P còn lại, ông vẫn giữ dùng vào việc thờ cúng bà P và không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này. Bà P chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ về tài sản nên ông đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để chia di sản cho 03 người thuộc hàng thừa kế thứ hai là ông, bà L, ông Đ.

Bị đơn Phạm Văn Đ trình bày: Xác nhận về quan hệ huyết thống giống như lời trình bày của nguyên đơn L và bị đơn C. Đồng thời trình bày: Khi còn sống bà Phạm Thị P do không lấy chồng, không có con nên năm 1998, đã nhận con gái ông là chị Phạm Thị T làm con nuôi. Bà P có làm đơn về việc xin con nuôi, đơn do ông Cao Việt Á viết hộ nhưng hiện nay ông Á đã chết năm 1999. Sau khi nhận nuôi chị T, bà P đón về nuôi được 01 năm nhưng do phải đi làm, không trông nom được và thời điểm đó khu nhà bà P ở có nhiều ao nên đã mang cháu T về bảo ông Đ trông nom, mọi sinh hoạt, chi phí ăn uống đi học của chị T là do bà P đưa tiền cho ông Đ để nuôi đến năm chị T học hết lớp 12. Cuối năm 2011 âm lịch, bà P bị cảm, gia đình đưa đến viện điều trị khoảng 8 ngày thì chết. Trong thời gian đó, anh chị em trong gia đình không ai phải trả tiền để chăm lo vì bà P có tiền. Sau khi chết, bà P có để lại 01 khối di sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 121, TĐĐ số 45, có tổng diện tích đất là 236,8 m² tại đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà P. Nguồn gốc đất là do của bố, mẹ ông để lại. Ông không biết bố, mẹ ông có bao nhiêu m² đất, chỉ biết trước khi chết bố mẹ có cho ông C phần diện tích đất như hiện nay ông C sử dụng. Sau khi bố mẹ ông chết, anh chị em trong gia đình đã tự phân bằng miệng, không bằng văn bản, không nhớ năm nào di sản thừa kế để lại của bố, mẹ ông để lại, chỉ còn diện tích đất như hiện nay bà P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì ông C đã được bố, mẹ cho từ trước rồi nên không được hưởng thêm, chỉ có ông và bà P được hưởng nhưng do chỉ 04 m mặt đường nên ông và bà P mỗi người được 02

mét kéo dài hết đất, phần đuôi đất loe rộng thì chị em tự chia nhau sau này. Lúc đó ông và bà P tự thống nhất bằng miệng để cho bà P đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Phạm Văn Đ có quan điểm như sau:

Di sản thừa kế của bà P để lại chỉ có 118,4 m² trong tổng số 236,8 m² đất nêu trên (vì một nửa còn lại là của ông). Tuy nhiên, do bà P có con nuôi nên khi bà P chết (không để lại di chúc) chị T là người được hưởng phần di sản của bà P, vì vậy đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia di sản của bà L. Ông không đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề di sản thừa kế của bố, mẹ ông để lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T trình bày: Chị là con nuôi của bà Phạm Thị P. Về việc bà P nhận chị làm con nuôi chỉ thể hiện ở Đơn xin nuôi giấy tờ mà bố chị đã giao nộp cho Tòa án, ngoài ra không còn văn bản nào khác. Chị được bà P nhận nuôi từ bé nhưng chỉ ở với bà P một thời gian rồi lại về bố, mẹ đẻ sinh sống do bà P còn phải đi làm ăn. Bà P vẫn mua gạo và thức ăn cho chị khi chị ở với bố, mẹ đẻ. Năm 2012, bà P chết, không để lại di chúc. Khi bà P chết, chị em trong gia đình đứng ra lo liệu chị không biết và cũng không để ý, nhưng theo chị biết tiền để chi phí ma chay cho bà P là tiền của bà P để lại. Khi bà P chết, để lại một khối di sản là nhà và đất tại số 01 đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên, đất có tổng diện tích khoảng hơn 200 m², chị không nhớ chính xác, diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, chị lấy chồng nên đã cùng chồng là Trần Văn Q sử dụng và quản lý khối di sản của bà P. Trong quá trình chung sống và quản lý chị và anh Q đã xây dựng thêm 01 gian nhà ở và công trình phụ để sinh hoạt còn gian nhà của bà P vẫn dùng để thờ cúng. Tháng 10 năm 2018, chị là người đứng ra lo việc tẩm mát cho bà P hết khoảng 30.000.000 đồng. Chị Phạm Thị T có quan điểm như sau: đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết chia phần di sản thừa kế bà P để lại theo quy định của pháp luật. Đối với khối tài sản của chị và anh Q xây dựng thêm trên đất của bà P, sau này ai được quyền sử dụng thì phải trả cho chị bằng tiền mặt. Đối với số tiền chị bỏ ra tẩm mát cho bà P là tự nguyện nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Q trình bày: anh là cháu rể nên không biết gì về việc di sản thừa kế của gia đình nhà vợ. Hiện nay, anh và chị T sinh sống trên đất của bà P để lại. Trong quá trình chung sống, anh và chị T đã xây dựng thêm 01 gian nhà và công trình phụ để sinh hoạt. Đề nghị Tòa án giải quyết sau này ai được nhận phần di sản có gian nhà và công trình phụ do anh và chị T thì có trách nhiệm trả bằng tiền mặt cho vợ chồng anh.

Tòa án nhân dân thành phố Y tiến hành xác minh nguồn gốc thửa đất tranh chấp, được UBND phường Hiến Nam cung cấp như sau:

Căn cứ vào tờ bản đồ năm 299, đo năm 1980 và sổ đăng ký ruộng đất năm 1992 thì thửa đất tranh chấp nằm trên 02 thửa đất là thửa số 129, tờ bản đồ số 13 mang tên Phạm Đức C, (là anh trai của bà P) và thửa đất số 37, tờ bản đồ số 13 mang tên ông Phạm Đức K (là bố của bà P và ông C). Nguồn gốc thửa đất tranh chấp hiện nay là do bà P được ông C và bố là cụ K cho, cụ thể diện tích bao

nhiều địa phương không nắm được, việc cho đất chỉ bằng miệng không có giấy tờ.

Căn cứ vào bản đồ 327, được công nhận kết quả đo đạc năm 1998, thửa đất tranh chấp thuộc thửa đất số 62, TĐĐ số 37, tổng diện tích là 316 m² mang tên ông Phạm Đức C. Biến động này hồ sơ lưu tại phường không thể hiện nhưng trên thực tế do ông Phạm Đức C đăng ký kê khai nên mang tên ông C.

Căn cứ vào bản đồ VLAP đo năm 2009, thửa đất tranh chấp mang tên bà Phạm Thị P, thể hiện tại thửa 121, TĐĐ số 45, diện tích đất là 236,8 m². Theo kết quả đo đạc năm 2009 và các tài liệu gia đình bà P cung cấp, năm 2011 UBND phường Hiến Nam đã xét duyệt việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P đối với diện tích là 100 m² đất ở và 136,8 m² đất trồng cây. Hồ sơ đã gửi chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Y làm thủ tục và bà P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012.

Tiến hành xác minh làm rõ việc đăng ký nhận nuôi con nuôi của bà Phạm Thị P đối với chị Phạm Thị T, Tòa án nhân dân thành phố Y được UBND phường Hiến Nam cung cấp:

Căn cứ vào các tài liệu lưu giữ tại UBND phường Hiến Nam thể hiện: bà Phạm Thị P không làm thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi đối với chị Phạm Thị T; Theo sổ đăng ký hộ tịch thì chị Phạm Thị T là con đẻ của ông Phạm Văn Đ và bà Đào Thị Pin.

Căn cứ vào đơn đề nghị xem xét, thẩm định và định giá tài sản đang tranh chấp của nguyên đơn. Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/7/2019, thể hiện:

Về diện tích đất tranh chấp, là: 01 thửa đất số 121, TĐĐ số 45, có tổng diện tích đất là 236,8 m², địa chỉ tại số 01, đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên, đất có tứ cận: Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Ngọc K, kích thước là 8,88 m; Phía Tây giáp đường S có kích thước là 4,11 m; Phía Nam giáp nhà ông Phạm Đức C, có kích thước là 4,64 m + 1,06 m + 8,52 m + 7,07 m + 2,35 m + 1,59m + 1,93m + 2,98 m + 10,17m + 2,81 m; Phía Bắc giáp nhà chị Phạm Thị A có kích thước 5,00m + 8,52 m + 12,12 m + 16, 60 m .

Về tài sản: 01 nhà mái bằng một tầng gồm 01 phòng ngủ và 01 phòng khách; 01 cửa nhôm kính ngăn giữa phòng khách và phòng ngủ; trước cửa nhà có 01 cửa xếp bằng sắt; cuối phòng ngủ có 01 cửa bằng sắt; 01 cửa chớp kính; 01 tum; phần mái tôn sử dụng làm bếp có diện tích 11,9 m², dưới mái tôn có kệ sử dụng làm bếp; 01 bể nước (do chị T và anh Q xây); 01 nhà cấp bốn, lợp tôn, trần thạch cao (do chị T và anh Q sửa chữa từ bếp của do bà P xây dựng), bao gồm mái lợp tôn thường diện tích là 32 m², trần thạch cao chống nóng là 15,8m², 01 cửa nhôm, 01 cửa sắt; 01 nhà vệ sinh (chị T và anh Q xây), gồm 02 cửa sắt

mỗi cửa có diện tích 1,02 m²; 01 bức tường gạch đỏ (do chị T và anh Q xây); 01 sân bê tông trước cửa nhà; 01 sân bê tông giữa nhà chính và nhà cấp bốn (được mô tả chi tiết tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/7/2019).

Tại Biên bản định giá ngày 11 tháng 7 năm 2019, Hội đồng định giá đã thống nhất như sau:

Về đất: Tổng giá trị đất tranh chấp là: 1.405.200.000 đồng.

Về tài sản trên đất: có tổng giá trị là 101.213.000 đồng. (Trong đó phần xây dựng, sửa chữa thêm là 72.186.000 đồng).

Tại bản án số 07/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ các Điều 609; 610; 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651; 660; Điều 357; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ vào Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị L đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật.

2. Di sản thừa kế bà Phạm Thị P để lại là: 01 thửa đất số 121, TĐĐ số 45, có tổng diện tích đất là 236,8 m² tại số 01, đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên, theo Giấy CNQSDĐ số BL 017935 cấp ngày 18 tháng 6 năm 2012 mang tên hộ bà Phạm Thị P và toàn bộ tài sản nằm trên đất, trừ phần tài sản sửa chữa bổ sung của chị Phạm Thị T và anh Trần Văn Q. Đất có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Ngọc K, kích thước là 8,88 m; Phía Tây giáp đường S có kích thước là 4,11 m; Phía Nam giáp nhà ông Phạm Đức C, có kích thước là 4,64 m + 1,06 m + 8,52 m + 7,07 m + 2,35 m + 1,59m + 1,93m + 2,98 m + 10,17m + 2,81 m; Phía Bắc giáp nhà chị Phạm Thị A có kích thước 5,00m + 8,52 m + 12,12 m + 16,60 m.

3. Thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế trong vụ án: Thời điểm mở thừa kế là ngày bà P chết 26 tháng 01 năm 2012. Hàng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ hai, bao gồm bà Phạm Thị L; ông Phạm Đức C và ông Phạm Văn Đ.

4. Việc phân chia cụ thể như sau:

- Giao toàn bộ khối di sản của bà Phạm Thị P và phần tài sản sửa chữa bổ sung của chị Phạm Thị T và anh Trần Văn Q cho bà Phạm Thị L được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt. (có sơ đồ hiện trạng kèm theo bản án)

- Bà Phạm Thị L có trách nhiệm thanh toán bằng tiền mặt cho các đồng thừa kế khác và người có Q lợi nghĩa vụ liên quan, cụ thể như sau.

+ Ông C số tiền: 461.345.666 đồng.

+ Ông Đ số tiền: 461.345.666 đồng.

+ Vợ chồng chị T và anh Q tổng số tiền là 122.186.000 đồng.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 09 tháng 12 năm 2019, bị đơn ông Phạm Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm theo hướng xác định toàn bộ di sản thừa kế là của bà P và giao cho ông được quản lý sử dụng và đề nghị án trích trả công sức chị T số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 09 tháng 12 năm 2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T kháng cáo toàn bộ bản án theo hướng xác định chị là con nuôi bà P và là người thừa kế duy nhất nên được quản lý toàn bộ tài sản thừa kế của bà Phạm Thị P. Nếu chị không đủ điều kiện là con nuôi thì phải trả chị công sức số tiền 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Đ rút yêu cầu kháng cáo xác định ông có 02m đất trong di sản của bà P, và yêu cầu xác định công sức của chị T số tiền 500.000.000 đồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm vì nếu ông Đ nhất trí giao bà L Đ nhận di sản bằng hiện vật bà L sẽ thanh toán trả ngay ông Đ giá trị phần di sản thừa kế của ông Đ bằng tiền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Đ và ông Đ đề nghị Tòa án áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao di sản của bà P cho ông Đ vì hiện nay ông Đ không có nơi ở, chị T con ông Đ đang trực tiếp quản lý di sản và ông Đ sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả các thừa kế khác giá trị di sản được hưởng bằng tiền tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Kể từ khi thụ ký vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa ông Đ rút kháng cáo về nội dung trả công sức cho chị T, và chị T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Đình chỉ giải quyết đối với phần ông Đ rút kháng cáo và toàn bộ kháng cáo của chị T

Tại phiên tòa ông Đ công nhận không kháng cáo xác định ông có một phần hai diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P và công nhận toàn bộ diện tích đất là của bà P, phù hợp với thừa nhận của các đương sự khác nên đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất là di sản của bà P. Xét thực tế ông Đ và ông C đều có chỗ ở ổn định trong khi bà L là phụ nữ phải đi ở nhờ và kích thước đất của bà P theo quy định không thể chia, tách thừa được nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo Đ nhận di sản bằng hiện vật của ông Đ do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự bác kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan,

đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, luật sư, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Trần Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn Đ rút kháng cáo đề nghị xác định công sức của chị T số tiền 500.000.000 đồng; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T rút toàn bộ kháng cáo, quan điểm của ông Đ, và chị T là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa ông Phạm Văn Đ thừa nhận toàn bộ diện tích đất bà Phạm Thị P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của bà P, sự thừa nhận của ông Đ phù hợp với quan điểm của các đương sự khác cùng cung cấp của Ủy ban nhân dân phường Hiến Nam và các tài liệu trong hồ sơ có đủ căn cứ xác định di sản của bà Phạm Thị P là đất diện tích 236,8m² kê khai đăng ký thửa đất số 121, TĐĐ số 45; địa chỉ tại đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên giá trị 1.405.200.000 đồng và tài sản trên đất là nhà một tầng mái bằng xây năm 1997 giá trị 29.027.000 đồng; tổng cộng giá trị 1.434.227.000 đồng.

[4] Sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn phù hợp với các tài liệu trong hồ sơ có đủ căn cứ xác định bà Phạm Thị P không có chồng, con đẻ; bố, mẹ là cụ Phạm Đức K, chết năm 1989 và cụ Phạm Thị I, chết năm 1990 và các anh, chị em là: bà Phạm Thị Ê, chết ngày 08/4/1970; bà Phạm Thị L; ông Phạm Đức C; bà Phạm Thị G, chết ngày 29/7/2009; và ông Phạm Văn Đ. Bà Phạm Thị P chết không có di chúc, tại phiên tòa chị Phạm Thị T rút yêu cầu kháng cáo là con nuôi bà P nên theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự di sản của bà P được chia theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ hai còn sống tại thời điểm mở thừa kế là bà Phạm Thị L, ông Phạm Đức C và ông Phạm Văn Đ mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau.

[5] Tại phiên tòa người kháng cáo ông Phạm Văn Đ và chị Phạm Thị T đều rút yêu cầu kháng cáo về công sức được cấp sơ thẩm xác định thanh toán trả vợ chồng chị T số tiền 10.000.000 đồng và tại cấp sơ thẩm các đương sự đều nhất trí thanh toán trả chị Phạm Thị T số tiền chi phí bốc mộ của bà Phạm Thị P số tiền 30.000.000 đồng, giá trị tôn tạo đất số tiền 10.000.000 đồng nên giá trị di sản chia thừa kế của bà Phạm Thị P là 1.384.227.000 đồng (1.434.227.000 đồng - 50.000.000 đồng) do đó giá trị di sản mỗi người thừa kế gồm bà Phạm Thị L, ông Phạm Đức C và ông Phạm Văn Đ được hưởng là 461.409.000 đồng (1.384.227.000 đồng : 3).

[6] Chia hiện vật: Xét thực tế kích thước, vị trí đất của bà Phạm Thị P thấy theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 18/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định về điều kiện tách

thửa đất thì đất của bà P không đủ điều kiện được tách sổ đỏ thửa đất nên sẽ giao cho một thửa kế được hưởng di sản bằng hiện vật và các thửa kế còn lại nhận bằng tiền theo quy định tại Điều 660 Bộ luật dân sự. Các đương sự đều công nhận trên đất có tài sản của vợ chồng chị Phạm Thị T xây dựng nên sẽ buộc người được nhận hiện vật phải thanh toán trả vợ chồng chị T giá trị tài sản xây dựng trên đất năm 2014 gồm: mái vẩy, bếp; bể nước, nhà một tầng mái lợp tôn; nhà vệ sinh; tường rào tổng giá trị 72.186.000 đồng.

[7] Xét yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật của ông Phạm Văn Đ và bà Phạm Thị L, thấy quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm có đủ căn cứ xác định ông được có nơi ở ổn định, các đương sự đều công nhận vợ chồng chị T và anh Q quản lý, sử dụng di sản thừa kế của bà P trong khi T, anh Q không thuộc diện hưởng thừa kế và quá trình giải quyết đều yêu cầu người nào nhận di sản phải thanh toán trả anh chị giá trị các công trình xây dựng, tạo lập trên diện tích đất của bà P. Thực tế bà L sau khi về thành phố Y sống đã phải đi ở nhờ từ năm 2018 nên có căn cứ xác định nhu cầu về nơi ăn ở của bà L. Ông Đ và bà L đều xác định có đủ điều kiện thực tế để thanh toán trả các thửa kế khác giá trị di sản bằng tiền nên xét thực tế điều kiện về nơi ở của các thửa kế cấp sơ thẩm giao bà Phạm Thị L nhận di sản bằng hiện vật và buộc bà L phải thanh toán trả ông Phạm Văn Đ, ông Phạm Đức C giá trị di sản mỗi người được hưởng số tiền 461.409.000 đồng và thanh toán trả vợ chồng chị Phạm Thị T, anh Trần Văn Q giá trị công trình xây dựng trên đất, công sức tôn tạo tu bổ và chi phí bốc mộ số tiền 122.186.000 đồng là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo được nhận di sản bằng hiện vật của ông Phạm Văn Đ.

[8] Án phí:

Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn Phạm Thị L và bị đơn Phạm Đức C và Phạm Văn Đ đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, cấp sơ thẩm miễn án phí cho bà L, ông C và ông Đ đồng thời xác định chị T và anh Q không phải chịu án phí là phù hợp Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Án phí phúc thẩm: Chị Phạm Thị T có đơn xin miễn tạm ứng án phí phúc thẩm được xác nhận của Ủy ban nhân dân phường N về điều kiện kinh tế nên không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm do đó sẽ miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho chị Phạm Thị T theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn Đ. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Y, tỉnh Hưng Yên, xử:

1. Áp dụng các Điều 609; 610; 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651; 660; Điều 357; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ vào Điều

12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án đối với toàn bộ kháng cáo của chị Phạm Thị T và phần kháng cáo của ông Phạm Văn Đ về yêu cầu xác định công sức của chị Phạm Thị T số tiền 500.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Phạm Thị L đối với di sản của bà Phạm Thị P là đất diện tích 236,8 m² kê khai đăng ký thừa đất số 121, tờ bản đồ số 45; địa chỉ thửa đất: số 01, đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên giá trị 1.405.200.000 đồng và tài sản nằm trên đất là nhà mái bằng giá trị 29.027.000 đồng; tổng giá trị 1.434.227.000 đồng.

Xác định bố, mẹ bà Phạm Thị P là cụ Phạm Đức K và cụ Phạm Thị I; các anh, chị, em của bà Phạm Thị P là bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị L, ông Phạm Đức C, bà Phạm Thị G và ông Phạm Văn Đ.

Xác định bà Phạm Thị P chết ngày 26 tháng 01 năm 2012 không có di chúc.

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Phạm Thị T, thanh toán trả chị Phạm Thị T và anh Trần Văn Q, địa chỉ: số 01 đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên công sức trông nom, quản lý và chi phí tôn tạo di sản số tiền 20.000.000 đồng

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị L, ông Phạm Đức C và ông Phạm Văn Đ trích di sản của bà Phạm Thị P thanh toán trả chị Phạm Thị T chi phí bốc mộ bà Phạm Thị P số tiền 30.000.000 đồng.

Xác định giá trị tài sản chị Phạm Thị T, anh Trần Văn Q xây dựng trên đất gồm mái vẩy, bếp; bể nước; nhà một tầng mái lợp tôn; nhà vệ sinh và tường rào tổng giá trị 72.186.000 đồng.

Giá trị di sản chia thừa kế của bà Phạm Thị P là 1.384.227.000 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị P là cụ Phạm Đức K, chết năm 1989 và cụ Phạm Thị I, chết năm 1990 và hàng thừa kế thứ hai của bà Phạm Thị P là bà Phạm Thị G, chết ngày 08 tháng 4 năm 1970 và bà Phạm Thị G chết ngày 29 tháng 7 năm 2009 đều chết trước thời điểm mở thừa kế nên không được hưởng di sản.

Hàng thừa kế thứ hai của bà Phạm Thị P là bà Phạm Thị L, ông Phạm Đức C và ông Phạm Văn Đ được hưởng phần di sản bằng nhau giá trị 461.409.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi một triệu bốn trăm linh chín nghìn đồng).

4. Chia hiện vật:

Giao bà Phạm Thị L quản lý sử dụng 236,8 m² đất kê khai đăng ký thừa đất số 121, tờ bản đồ số 45; địa chỉ thửa đất: số 01, đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên vị trí phía Đông giáp nhà ông Nguyễn Ngọc K, kích thước 8,88m; Phía Tây giáp đường Scó kích thước 4,11m; Phía Nam giáp nhà ông Phạm Đức C kích thước (4,64+1,06+8,52+7,07+2,35+1,59+1,93+2,98+10,17+ 2,81) m; Phía Bắc giáp nhà chị Phạm Thị A có kích thước (5,00+8,52+12,12+16,60)m và tài sản trên

đất là nhà một tầng mái bằng; mái vẩy, bếp; bể nước; nhà một tầng mái lợp tôn, nhà vệ sinh, tường rào tổng giá trị 1.506.413.000 đồng.

(Vị trí, kích thước, mốc giới phần đất giao bà Phạm Thị L giao có sơ đồ vẽ kèm theo bản án và là phần không tách rời của bản án).

Bà Phạm Thị L trả ông Phạm Đức C, địa chỉ: số 03 đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên giá trị di sản được hưởng số tiền 461.409.000 đồng (bốn trăm sáu mươi một triệu bốn trăm linh chín nghìn đồng).

Bà Phạm Thị L trả ông Phạm Văn Đ, địa chỉ: số 145 đường Chùa Chuông, phường Hiến Nam, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên giá trị di sản được hưởng số tiền 461.409.000 đồng (bốn trăm sáu mươi một triệu bốn trăm linh chín nghìn đồng).

Bà Phạm Thị L thanh toán trả chị Phạm Thị T và anh Trần Văn Q, địa chỉ: địa chỉ: số 01 đường S, phường N, thành phố Y, tỉnh Hưng Yên công sức trông nom, quản lý và chi phí tôn tạo di sản số tiền 20.000.000 đồng; chi phí bốc mộ bà Phạm Thị P số tiền 30.000.000 đồng và giá trị tài sản xây dựng trên đất gồm mái vẩy, bếp; bể nước; nhà một tầng mái lợp tôn, nhà vệ sinh, tường rào số tiền 72.186.000 đồng, tổng cộng số tiền 122.186.000 đồng (một trăm hai mươi hai triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị L, ông Phạm Đức C, ông Phạm Văn Đ và vợ chồng chị Phạm Thị T, anh Trần Văn Q.

Ông Phạm Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho chị Phạm Thị T.

6. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- TAND thành phố Y;
- Chi cục THADS thành phố Y;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quang Tú

